

Phụ lục I.
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN EA KAR - TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 UBND tỉnh Đắk Lắk)	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.700	176,97	103.876,74	2.437,87	2.816,88	32.202,19	2.564,34	2.749,70	4.203,79	3.128,99	3.152,51	5.814,53	3.734,01	5.629,68	8.929,39	6.093,56	8.215,33	6.619,67	5.584,31
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88.966	106,96	89.072,96	1.739,33	2.036,16	30.838,46	2.181,22	2.297,15	3.075,22	1.870,93	2.360,30	4.731,71	3.105,82	4.688,02	7.639,80	5.102,93	6.844,18	5.807,28	4.754,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.541		8.541,00	173,26	102,41	98,25	127,15	178,06	142,92	135,84	693,71	1.269,45	453,69	1.471,23	1.289,71	973,46	888,19	304,09	239,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.142		8.142,00	161,43	102,41		127,15	168,42	140,52	133,33	693,60	1.263,98	447,03	1.464,74	1.282,38	946,97	876,45	296,15	37,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		399,00	399,00	11,83		98,25		9,64	2,40	2,51	0,11	5,48	6,66	6,49	7,33	26,50	11,74	7,94	202,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		12.251,99	12.251,99	407,32	603,47	2.224,94	452,94	207,74	1.416,50	232,78	229,61	756,67	460,05	417,60	714,33	485,63	551,15	1.499,51	1.591,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.672	4.547,08	28.219,35	1.125,37	1.252,40	1.058,18	1.493,24	1.637,34	1.138,19	1.445,48	1.401,39	2.544,51	1.765,43	2.683,48	1.737,46	1.364,11	3.565,53	1.480,16	2.527,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	787		786,98												212,09		574,89		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	27.057		27.057,44			26.726,12									300,00				31,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.502		8.502,41			12,34							41,82	26,49	3.342,46	1.971,28	1.581,35	1.526,67	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.783		5.783,05			12,34							8,30	4,62	2.949,02	1.070,52	589,18	1.149,07	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.592,08	1.592,08	29,54	64,15	63,39	77,39	30,86	147,04	41,52	35,60	136,77	262,54	75,07	82,68	76,85	96,65	309,76	62,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		272,67	272,67			95,59	10,00	5,00	25,00			5,00	7,00		26,16	6,00	55,72	15,00	22,20
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.849,02	1.849,02	3,84	13,74	559,65	20,50	238,15	205,58	15,31		19,30	115,30	14,15	147,00	13,50	105,60	97,20	280,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14.641		14.640,72	698,55	778,93	1.346,84	383,12	452,54	1.128,57	1.258,06	790,71	1.082,82	628,19	913,36	1.289,59	960,95	1.359,47	739,16	829,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.722	595,21	2.317,63			102,75	121,68	154,08	162,58	311,24	276,57	278,54	116,01	170,32	144,83	96,18	150,05	94,40	138,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.757	-1.271,76	485,45	258,21	227,24														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42	-5,45	36,80	1,72	10,74	0,62	0,45	2,96	0,36	14,69	0,52	0,42	0,91	0,43	0,76	0,36	0,91	0,62	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	165		165,48	5,57	0,15	0,11	0,84	150,95	1,27	5,41	0,03	0,21	0,03	0,21	0,24	0,10	0,20	0,20	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	13		13,00	0,21	0,15	0,24	0,20	0,20	1,60	5,51	0,20	0,20	0,18	0,86	0,24	0,20	2,25	0,20	0,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		228,21	228,21	15,28	11,03	5,57	8,85	10,36	4,73	41,57	7,87	27,73	15,98	13,71	15,92	12,39	14,83	9,65	12,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13		13,17	0,34	1,49		2,80	0,20		3,70	0,22	0,30	0,07	0,49	0,75	1,15	1,00	0,60	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		5,21	5,21							5,21									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9		8,90	1,15	0,09	0,29	0,23	0,56	0,10	4,11	0,06	0,23	0,53	0,15	0,40	0,10	0,36	0,39	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102	21,13	123,22	8,54	8,16	2,95	4,22	5,54	3,69	19,37	5,40	11,07	9,87	9,96	7,52	4,56	7,45	4,66	10,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	51	21,71	72,32	4,72	1,28	1,44	1,60	4,06	0,94	6,06	2,19	15,68	5,51	3,12	7,17	6,58	5,69	4,00	2,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		1,35	1,35							1,35									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,04	0,04							0,04									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4		4,00	0,53		0,88				1,72		0,45			0,09		0,33		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.496,35	2.496,35	34,42	114,90	53,43	29,54	48,95	512,82	253,43	87,63	137,16	123,52	182,47	123,06	86,53	355,66	80,44	272,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	480		480,00						480,00										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	202		202,32							52,32				75,00			75,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	840	-152,04	688,31	16,66	52,56	13,49	15,94	5,70	13,72	184,85	74,52	48,29	32,53	33,64	87,18	17,20	57,59	28,72	5,72
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	635	-341,00	293,63	2,90	13,43	27,37	21,96	19,10	7,30	11,63	59,66	38,24	13,32	7,00	6,70	29,08	0,29	35,66	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	832		832,09	14,86	48,92	12,57	13,60	21,29		8,96	1,48	29,22	52,76	60,51	28,87	62,62	193,99	51,43	231,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4.647,99	4.647,99	220,99	214,97	296,95	116,31	171,60	154,09	313,88	308,92	430,19	247,10	400,44	596,29	319,29	457,68	190,88	208,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.395	682,50	3.077,94	166,52	157,68	243,65	96,47	127,33	120,40	208,43	203,85	244,79	166,77	223,72	262,06	179,54	359,85	149,73	167,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.521	-1.583,59	937,04	5,62	10,66		13,87	7,17	3,60	6,89	57,58	105,57	75,60	156,10	216,75	138,68	86,03	32,55	20,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		3,05	3,05	0,03			0,97					0,71		1,00	0,34				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	101		100,90		0,90										100,00				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50	31,78	81,31	11,69	1,00	41,01	1,00	1,00	1,00		1,30	2,20	1,40	7,00	6,68		3,00	1,00	2,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	716	-670,43	45,57	0,51	2,58	8,70	0,64	1,12	24,22	1,88	0,03	0,61	0,52	0,39	0,01	0,01	0,05		4,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	6		6,00	0,43	0,34	0,06	0,03		0,33	0,26	2,24	0,10	0,31	0,28	0,39	0,11	0,58	0,25	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		50,94	50,94	4,06	1,46	0,84	1,57		0,80	1,90	0,53	34,61	0,73	0,79	0,80	0,07	0,90	1,25	0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		345,23	345,23	32,13	40,34	2,70	1,76	34,99	3,75	94,52	42,67	42,31	1,77	11,16	9,25	0,88	7,27	6,09	13,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	7		6,86	1,05	1,61	0,08		0,12	0,25	0,46	1,50			0,50	0,20	0,28	0,60		0,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	317		316,76	2,56	7,16	55,47	8,84	10,24	15,98	14,17	18,04	31,87	10,84	17,08	23,70	14,28	29,77	10,79	45,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		3.852,07	3.852,07	156,53	188,89	829,30	95,13	50,68	123,21	299,84	82,07	174,68	111,44	125,55	382,36	427,72	305,40	349,83	149,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		2.579,56	2.579,56	134,11	154,23	554,61	49,61	34,20	32,43	264,72	62,41	174,68	35,56	9,54	264,37	307,95	173,32	268,52	59,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.272,51	1.272,51	22,42	34,65	274,68	45,52	16,48	90,78	35,13	19,65		75,88	116,01	117,99	119,77	132,08	81,31	90,15

[illegible]